

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2025

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Trần Nguyên Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hồng Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 29/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trần Thị V, sinh năm 1989. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1985. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ C, thôn A, xã Đ, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Trần Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Đức Trình tự N kết hôn vào năm 2009 và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 06/7/2009. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh

T thường kiếm chuyện đánh đập chị nhiều lần. Nay chị không thể tiếp tục chung sống với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh T ly hôn.

Về con chung: có 03 cháu tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 29/9/2009; Nguyễn Đức M, sinh ngày 10/8/2014 và Nguyễn Đức T1, sinh ngày 27/10/2019. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1, giao cháu M và cháu T1 cho anh T nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có. Chị không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2025, bị đơn - anh Nguyễn Đức T trình bày: anh và chị V tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 06/7/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc và có được 03 con chung. Cách đây 2 năm, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay chị V yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý.

Về con chung: có 03 cháu tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 29/9/2009; Nguyễn Đức M, sinh ngày 10/8/2014 và Nguyễn Đức T1, sinh ngày 27/10/2019. Trường hợp ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi cả 03 con và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có. Anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh T cư trú tại tổ C, thôn A, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Chị V yêu cầu ly hôn, nuôi con nên quan hệ pháp luật giải quyết là tranh

chấp “*ly hôn, nuôi con*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Chị V và anh T đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị V và anh T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Đ, thành phố Đà Nẵng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 06/7/2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

Chị V và anh T đều thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Quá trình giải quyết vụ án, chị V cương quyết xin ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Anh T không tham gia phiên hòa giải dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V.

[2.2] Về con chung: Chị V yêu cầu được nuôi cháu N1 và giao các cháu M, T1 cho anh T nuôi dưỡng; chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T yêu cầu được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị V cấp dưỡng. Tại bản tự khai, cháu N1 có mong muốn được ở với mẹ. Tại biên bản ghi lời khai, cháu M có nguyện vọng được ở với ba. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: giao cháu N1 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và giao các cháu M, T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*đủ 18 tuổi*).

Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị V, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có.

[3]. Về án phí ly hôn: chị V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V về việc tranh chấp "*ly hôn, nuôi con*".

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị V và anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị N1, sinh ngày 29/9/2009 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên; giao cháu Nguyễn Đức M, sinh ngày 10/8/2014 và Nguyễn Đức T1, sinh ngày 27/10/2019 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên (*đủ 18 tuổi*). Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị V, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn: 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng chị V phải chịu, được trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng mà chị V đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000362 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/8/2025), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- UBND xã Đồng Dương, TP. Đà Nẵng
(GCNKH số 32 ngày 06/7/2009 tại
UBND xã Bình Định Nam cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ